

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2020/DS-ST

Ngày: 12-11-2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2019/TLST - DS ngày 25 tháng 01 năm 2019 về: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2020/QĐXXST – DS ngày 09 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hồ T, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 282, ấp S, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn D, sinh năm 1982; địa chỉ: Phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 11/3/2019); có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn L, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 77, khu phố 5, phường T, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn M, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 77, đường ĐHT02, phường T, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 28/02/2019); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Trần C, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 282, ấp S, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần C: Ông Nguyễn D, sinh năm 1982; địa chỉ: Phường A, thành phố M, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 11/3/2019); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 11 năm 2018, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn ông Hồ T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần C – vợ ông T đang sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 4497 m², thuộc thửa 208, tờ bản đồ số 39, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 772911, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận: 01851...QSĐĐ/909 QĐUB, do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) C, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Hồ T vào ngày 24/02/2004, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C cập nhật biến động ngày 05/12/2018. Thửa đất số 208 liền kề với thửa đất số 403, tờ bản đồ số 38, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 514327 của bà Nguyễn L. Giữa thửa đất số 208 của ông Hồ T và thửa 403 của bà Nguyễn L, đã được ba mẹ bà L cắm trụ, rào kẽm gai phân ranh sử dụng đất.

Trong quá trình sử dụng, khi làm thủ tục chia thừa kế cho các con vào năm 2016, ông T phát hiện ranh đất (cạnh phía Tây) cấp Giấy chứng nhận cho bà Lam cấp trùng qua thửa đất của ông Trung, diện tích cấp trùng là 122,9 m² được thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 38 (229562-8), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C, tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/6/2020.

Trên thửa đất tranh chấp có tài sản:

- 11 cây cao su do ông T trồng vào năm 2004.
- 01 hàng rào kẽm gai, cọc bê tông cao 1,5 m, dài 30 m, diện tích 45 m².

Ông T yêu cầu bà Lam di dời 01 hàng rào kẽm gai, cọc bê tông cao 1,5 m, dài 30 m, diện tích 45 m² và trả lại quyền sử dụng đất diện tích 122,9 m² cho ông Trung được thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 38(229562-8), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C cấp ngày 22/6/2020.

Lời khai trong quá trình tố tụng của bị đơn bà Nguyễn L- Do bà Nguyễn M đại diện hợp pháp trình bày:

Bà Nguyễn L đang quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 2749 m², thuộc thửa số 403, tờ bản đồ số 38, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

BB514327, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00376, cấp ngày 14/5/2010, thửa đất này liền kề với thửa đất của ông Hồ T. Nguồn gốc thửa đất số 403, trước đây thuộc thửa gốc là thửa 202 của bà Võ R (đã chết năm 2006) – là mẹ của bà L, năm 2010 bà L được phân chia thừa kế. Tài sản này là tài sản riêng của bà L, không liên quan đến chồng bà L là ông Phan T. Trên đất, bà L đã trồng cây cao su, trừ diện tích thuộc hành lang đường điện.

Giữa thửa đất 208 của ông T với thửa 403 của bà L được phân ranh bằng trụ, rào kẽm gai, do ba mẹ bà L cấm từ khoảng năm 1988-1990. Tuy nhiên, vị trí hàng rào này đến nay bà L cũng như gia đình chưa xác định được có đúng mốc, ranh giữa thửa đất bà L và thửa đất của ông T hay không do tại thời điểm làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, Cơ quan có thẩm quyền không có tiến hành đo đạc thực tế, chỉ căn cứ vào hồ sơ để cấp Giấy chứng nhận cho bà L.

Bà L thống nhất:

- Diện tích tranh chấp là: 122,9 m² được thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 38 (229562-8), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Bến Cát cấp ngày 22/6/2020.

- Tài sản trên đất tranh chấp có:

- + 11 cây cao su do ông T trồng.

- + 01 hàng rào kẽm gai, cọc bê tông cao 1,5 m, dài 30 m, diện tích 45 m². Hàng rào này dùng để phân ranh sử dụng giữa hai thửa đất.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu bà L di dời 01 hàng rào kẽm gai, cọc bê tông cao 1,5 m, dài 30 m, diện tích 45 m² và trả lại quyền sử dụng đất diện tích 122,9 m² cho ông T, bà L không đồng ý vì quyền sử dụng đất của bà L đã được cấp Giấy chứng nhận, trong giấy chứng nhận đã có sơ đồ kèm theo thể hiện kích thước cạnh, diện tích rõ ràng.

Lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần C, do ông Nguyễn D đại diện trình bày:

Bà Cúc thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông T, lời trình bày của người đại diện hợp pháp của ông Trung. Bà C không có ý kiến bổ sung và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn ông Hồ T; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, ông Nguyễn D trình bày:

Nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày trong quá trình tố tụng. Nay nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn L trả cho ông T quyền sử dụng đất diện tích 122,9 m² được thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 38(229562-8), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C cấp ngày 22/6/2020. Ông T

không yêu cầu di dời dãi 01 hàng rào kẽm gai, cọc bê tông cao 1,5 m, dài 30 m, diện tích 45 m², vì hàng rào này dùng để phân ranh giữa thửa số 208 và thửa số 403.

Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp; Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 38(229562-8), nguyên đơn không yêu cầu đo đạc; định giá lại tại sản tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần C – do ông Nguyễn D đại diện trình bày:

Bà C thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C không có ý kiến bổ sung và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn, bà Nguyễn M trình bày:

Bà L giữ nguyên lời trình bày trong quá trình tố tụng. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà L có ý kiến như sau: Ông T khởi kiện yêu cầu bà L trả quyền sử dụng đất diện tích 122,9 m², là không đúng, vì trên thực tế quyền sử dụng đất này từ trước đến nay ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng, trồng cây cao su trên đất. Còn đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trùng là do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy, bà Lam hoàn toàn không biết. Nay bà L không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của ông T, vì phần diện tích này bà Lam không quản lý. Đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp; Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 38(229562-8), bị đơn không yêu cầu đo đạc; định giá lại tại sản tranh chấp.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc cấp tổng đạt văn bản pháp luật và việc tuân thủ quy định pháp luật của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hạn thụ lý, giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý vụ án vào ngày 18/6/2019, đến ngày 29/4/2020 mở phiên tòa xét xử là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ T đối với bị đơn bà Nguyễn L về tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Hồ T tranh chấp với bị đơn bà Nguyễn L quyền sử dụng đất diện tích 122,9 m² được thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 38 (229562-8), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C cấp ngày 22/6/2020. Quyền sử dụng đất tranh chấp giáp ranh giữa thửa đất 208, tờ bản đồ số 39 của ông Hồ T với thửa số 403, tờ bản đồ số 38 của bà Nguyễn L. Trên phần đất tranh chấp có 11 cây cao su do ông T trồng vào năm 2013.

[2] Theo trích lục hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C, tỉnh Bình Dương cung cấp; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, thể hiện:

Ngày 24/02/2004, ông Hồ T được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) C, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01851...QSĐĐ/909 QĐUB với tổng diện tích là 32.079 m². Quá trình sử dụng, ông T đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn T diện tích 369 m², chuyển nhượng cho bà Trần A diện tích 440 m², chuyển nhượng cho ông Phạm M 125 m², tặng cho bà Hồ T diện tích 1808 m², chuyển nhượng cho ông Bùi T 28969 m²; phần diện tích còn lại là 6821 m² bao gồm thửa 208 thuộc tờ bản đồ số 38; các thửa 701, 742 thuộc tờ bản đồ số 39; trong đó, thửa 208, tờ bản đồ số 38 không liền kề với các thửa đất còn lại và có diện tích 4497 m², đã được cập nhật, điều chỉnh vào ngày 15/02/2016 tại trang 4 của Giấy chứng nhận. Theo sơ đồ thể hiện trong Giấy chứng nhận, hướng Đông thửa 208 của ông Trung giáp với thửa 403 (thửa cũ là 202) của bà Nguyễn L là một đường thẳng, không bị chéch cạnh, không có đoạn gấp khúc (bút lục 300; 162);

Thửa đất số 403 (thửa gốc là 202), tờ bản đồ số 38 của bà Nguyễn L được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) C, tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/5/2010, có diện tích là 2749 m², nguồn gốc do thừa kế. Sơ đồ thửa đất gốc 202 tại Trích lục bản đồ (bút lục số 147), được tách thành 19 thửa, từ thửa 390 đến thửa 408. Trong đó cạnh hướng Tây thửa 403 giáp với thửa 208 của ông T là một đường thẳng, không bị chéch cạnh, không có đoạn gấp khúc. Tuy nhiên, theo sơ đồ thể hiện trong Giấy chứng nhận của bà L, cạnh hướng Tây thửa 403 của bà Lam bị gấp khúc và chéch cạnh sang hướng Đông thửa đất của ông Trung (bút lục 143).

[3] Theo Công văn số 868/CNBC-KTĐĐBĐ ngày 29/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Bến Cát, thể hiện:

Đối với thửa đất 403 cấp cho bà L: Bản trích đo bản đồ địa chính chỉ thể hiện kích thước cạnh và không thể hiện tọa độ đỉnh thửa, nên việc xác định ranh đất tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 208 hay thửa 403 là không có cơ sở thực hiện.

Đối với thửa 208 cấp cho ông Hồ T: Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T được lập bằng công nghệ ảnh hàng không, không đo đạc thực tế nên không có bản đồ trích đo địa chính thể hiện số liệu chiều dài các cạnh.

[4] Bên cạnh đó, tại trang IV những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 772911, của ông Hồ T thể hiện diện

tích còn lại của thửa đất 208 là 4.497 m², so với kết quả đo đạc thực tế diện tích ít hơn 2.202 m²; còn thửa đất đất số 403 của bà L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 514327, là 2749 m², so với kết quả đo đạc thực tế diện tích ít hơn 279,6 m². Về nguyên nhân giảm diện tích này đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã C (ủy quyền từ Ủy ban nhân dân thị xã C) xác định tại Công văn số 1097/TNMT-TTĐĐ ngày 17/8/2020, như sau: “*Nguyên nhân có sự khác nhau về diện tích là do có sự thay đổi về kích thước cạnh và hình dạng thửa đất hiện tại so với kích thước cạnh và hình dạng tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Điều này hoàn toàn phù hợp với nhận định tại mục [2] của Bản án.

[5] Ngoài ra, tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng xác định, ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp, bà L không quản lý, sử dụng. Điều này phù hợp với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, thể hiện: Trên phần đất tranh chấp có 11 cây cao su do ông T trồng, hiện ông T là người chăm sóc, quản lý, khai thác các cây cao su này. Đồng thời, theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 38(229562-8), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C cấp ngày 22/6/2020, cũng thể hiện: Tại đỉnh thửa số hóa 7 kéo về hướng Nam đến đỉnh thửa số hóa 1' (đoạn giữa) là ranh giới ông T, bà L xác định, không tranh chấp. Từ đỉnh thửa hóa số 1' kéo thẳng về hướng Nam đến đỉnh thửa hóa số 14 có trụ bê tông và hàng rào kẽm gai do ba mẹ bà L cắm trụ phân ranh từ khoảng năm 1988-1990 cho đến nay.

[6] Với tài liệu, chứng cứ và nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là phù hợp, nên chấp nhận, cần công nhận cho ông Hồ T quyền sử dụng đất diện tích 122,9 m² (trong đó có 42,7 m² thuộc HLATĐB). Phần đất có các cạnh:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 403, tờ bản đồ 38 của bà Nguyễn L, dài 28.74 m.

- Cạnh hướng Tây giáp với thửa đất số 208, tờ bản đồ số 38 của ông Hồ T, dài 29.13 m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường đất, dài 8.6 m.

Trên đất có 11 cây cao su do ông T trồng. Đất tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương.

Được thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 38(229562-8), do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C cấp ngày 22/6/2020.

Đồng thời, cần kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đất đai thu hồi Giấy chứng nhận của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 772911, của ông Hồ T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 51432 cấp cho bà Nguyễn

L để điều chỉnh cấp lại cho ông Hồ T, bà Nguyễn L cho đúng ranh giới thửa đất theo bản án này.

[7] Về chi phí chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Căn cứ vào các Điều 157, 158, 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn bà Nguyễn L phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản được thể hiện tại Biên bản quyết toán ngày 08 tháng 9 năm 2020 (bút lục số 312) với số tiền 4.156.954 đồng, số tiền này hoàn trả lại cho ông Hồ T.

[8] Về tiền án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn L phải chịu 17.343.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm, về nội dung vụ án là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 24 Điều 3, Điều 26, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013.
- Các Điều 158, 163, 164 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các Điều 26, 39, 144, 147, 157, 158, 165, 166; các Điều 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ T đối với bị đơn bà Nguyễn L về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Ông Hồ T được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 122,9 m² (trong đó có 42,7 m² thuộc HLATĐB). Quyền sử dụng đất có các cạnh:

- Cạnh hướng Đông giáp thửa đất số 403, tờ bản đồ 38 của bà Nguyễn L, dài 28.74 m.

- Cạnh hướng Tây giáp với thửa đất số 208, tờ bản đồ số 38 của ông Hồ T, dài 29.13 m.

- Cạnh hướng Nam giáp đường đất, dài 8.6 m.

Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất: Có 11 (mười một) cây cao su do ông Hồ T trồng.

Đất tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã C, tỉnh Bình Dương.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đất đai thu hồi Giấy chứng nhận của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 772911, của ông Hồ T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 51432 cấp cho bà Nguyễn L để điều chỉnh cấp lại cho ông Hồ T, bà Nguyễn L cho đúng ranh giới thửa đất theo bản án này.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản:

Bị đơn bà Nguyễn L phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản được thể hiện tại Biên bản quyết toán ngày 08 tháng 9 năm 2020 (bút lục số 312) với số tiền 4.156.954 (bốn triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi bốn) đồng, số tiền này hoàn trả lại cho ông Hồ T.

3. Về tiền án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn L phải chịu 17.343.500 (mười bảy triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Hồ T 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0029893 ngày 17/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSA;VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Cẩm Hằng

